

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 22-02-2021
“V/v Ly hôn giữa bà S và ông L”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thái Thị S, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Thái Thị S trình bày như sau:

Bà S và ông L chung sống với nhau vào năm 2010, hôn nhân do tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và đến ngày 09/12/2012 đã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xảy ra bất hòa, ông L không lo làm ăn xây dựng gia đình mà có tính cờ bạc (Chơi bắn cá ăn thua bằng tiền) và còn có hành vi bạo lực đối với vợ. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả nên đã ly thân với nhau khoảng một năm nay. Đến nay vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà S xác định vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trịnh Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2011 và cháu Trịnh Thị Thu H, sinh ngày 13/5/2014. Sau khi vợ chồng ly thân ông L nuôi các con chung. Bà S có nguyện vọng được nuôi các con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà S trình bày hiện nay đi làm công nhân tại ĐN, mức lương ổn định từ 6.000.000 đồng/tháng đến 7.000.000 đồng/tháng có khả năng để nuôi con chung có cuộc sống sinh hoạt học tập bình thường.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà S xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa bà S tiếp tục xin ly hôn với ông L. Đối với các con chung hiện nay ông L đã giao lại cho mẹ ruột nuôi dưỡng và bỏ đi đâu không biết. Sau khi ông L bỏ đi thì bà Bùi Thị L (Mẹ ông L) đã giao cháu Trịnh Thị Thu H cho bà S nuôi dưỡng còn cháu Trịnh Thị Thu T hiện sống với bà nội. Bà S trình bày hiện nay với mức thu nhập từ 6.000.000 đồng/tháng đến 7.000.000 đồng/tháng và làm công nhân xa nhà ngoài chi phí sinh hoạt cho cá nhân số tiền dư không đảm bảo để nuôi dưỡng hai người con chung, hơn nữa cháu Trịnh Thị Thu T không chịu về chung sống với mẹ dù được mẹ thuyết phục mà đòi sống với cha và bà nội do đó đề nghị Tòa án giải

quyết cho nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị Thu H và giao cháu Trịnh Thị Thu T cho ông L nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Bị đơn ông Trịnh Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, trong quá trình làm việc tại Tòa án ông Trịnh Văn L đã có ý kiến trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông L xác định vợ chồng kết hôn có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không lớn nhưng bà S đã bỏ nhà đi làm mà không chịu quay về chung sống cùng chồng. Ông bà đã ly thân khoảng một năm. Nay ông L đồng ý ly hôn với bà S.

Về con chung: Ông L xác định vợ chồng có hai người con chung như lời trình bày của bà S và các con chung hiện đang sống cùng ông L. Ông L có nguyện vọng được nuôi các con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu bà S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về điều kiện nuôi con ông L trình bày hiện nay ông đi làm thuê thu nhập khoảng 300.000 đồng/ngày và có khả năng để nuôi các con chung có cuộc sống sinh hoạt bình thường.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông L xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Trịnh Thị Thu T có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Giấy khai sinh của cháu T và cháu H (Bản phô tô có công chứng), giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông L và bà S thường xảy ra cự cãi do ông L tham gia vào các tệ nạn xã hội làm cho kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Hiện nay vợ chồng đã ly

thân, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Vợ chồng ông L có hai con chung hiện đang sống với ông L, ông L không có nhà ở phải đi ở trọ, công việc làm và thu nhập không ổn định. Ngoài ra trong thời gian nuôi con ông L còn ngăn cản không cho bà S được tới lui thăm con chung.

- Kết quả xác minh từ giáo viên chủ nhiệm của các cháu Trịnh Thị Thu T và Trịnh Thị Thu H cho biết: Cháu T và cháu H hiện đang học tại trường tiểu học Thị trấn T.1, thị trấn T, huyện A. Đối với cháu T có lực học trung bình, đi học đều nhưng thường đi muộn, nhìn chung gia đình có sự quan tâm đến việc học của con và đóng góp đầy đủ các khoản tiền bắt buộc phục vụ cho việc học tập của cháu. Đối với cháu H có học lực khá, còn hay nghỉ học không có lý do và còn hay đến trễ giờ học, việc đóng góp các khoản thu cho việc học tập tương đối đầy đủ.

- Kết quả xác minh đối với bà Bùi Thị L là mẹ ruột của ông L và bà nội của các cháu T và H cho biết như sau: Hiện nay ông L đi làm thuê sửa đồ điện và sửa cây nước và ba cha con thuê nhà trọ ở riêng. Về điều kiện nuôi con hiện nay của ông L không đảm bảo và đề nghị giao cháu T và cháu H cho bà S nuôi dưỡng để các cháu có điều kiện phát triển tốt hơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào Điều 228 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cho bà S được ly hôn với ông L; về con chung đề nghị đề nghị giao cháu Trịnh Thị Thu H cho bà S nuôi dưỡng và giao cháu Trịnh Thị Thu T cho ông L nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà S xin ly hôn với ông L và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Tại phiên tòa ông L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà S, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà S và ông L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Qua lời trình bày của các đương sự tại Tòa án và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương đều thể hiện: Trong thời gian chung sống vợ chồng ông L và bà S đã xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi bất hòa, ông L còn có hành vi đánh vợ và tham gia tệ nạn xã hội (Chơi bắn cá ăn thua bằng tiền) làm cho kinh tế gia đình khó khăn. Từ đó đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn nhưng mâu thuẫn không được cải thiện nên đã ly thân với nhau trong thời gian dài. Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà S và ông L đều có nguyện vọng được ly hôn. Đến nay mỗi người đã tạo dựng cho mình cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau và không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc tiến bộ. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình thống nhất cho bà S được ly hôn với ông L.

Về con chung: Ông L và bà S có hai người con chung là cháu Trịnh Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2011 và cháu Trịnh Thị Thu H, sinh ngày 13/5/2014. Các đương

sự đều có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn. Xét thấy ông L không có công việc làm ổn định do đó không có thu nhập đều đặn còn bà S mới đi làm công nhân với mức thu nhập từ 6.000.000 đồng/tháng đến 7.000.000 đồng/tháng mà làm việc xa nhà trừ cho phí sinh hoạt cá nhân thì số tiền dư ra không nhiều do đó khả năng để nuôi dưỡng hai con chung của cả bà S và ông L đều gặp rất nhiều khó khăn. Nhận thấy, việc giao cho vợ chồng mỗi người nuôi một người con chung sau khi ly hôn sẽ chia sẻ được gánh nặng kinh tế cho nhau và tạo điều kiện để nuôi dạy con tốt hôn là phù hợp. Do đó trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trịnh Thị Thu T cho ông L tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu T và giao cháu Trịnh Thị Thu H cho bà S nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự đều không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà S là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Thái Thị S với ông Trịnh Văn L.

2. Về con chung:

Giao cháu Trịnh Thị Thu T, sinh ngày 15/3/2011 cho ông Trịnh Văn L nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Giao cháu Trịnh Thị Thu H, sinh ngày 13/5/2014 cho bà Thái Thị S nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Thái Thị S và ông Trịnh Văn L vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Thái Thị S có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006962 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Thái Thị S đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm